

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

## QUYẾT ĐỊNH

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định này để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

### Điều 2. Đơn vị áp dụng, phương pháp xác định

### 1. Đơn vị áp dụng:

- a) Đối với nhà, nhà ở, công trình: Đơn vị áp dụng là diện tích sàn ( $m^2$  sàn).
- b) Đối với công tác xây lắp: Đơn vị tính là mét dài (m), diện tích ( $m^2$ ) hoặc thể tích, khối tích ( $m^3$ ), cái, trụ.

### 2. Phương pháp xác định:

a) Đối với nhà, nhà ở, công trình: Diện tích sàn của nhà, nhà ở, công trình là tổng diện tích sàn của các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum, tính cả diện tích tường bao. Diện tích sàn xây dựng của tầng gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lô gia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

b) Đối với công tác xây lắp: Theo kích thước xây dựng thực tế của công tác xây lắp để tính toán chiều dài, diện tích hoặc thể tích, khối tích hoặc số lượng theo quy định đơn giá kèm theo Quyết định này.

c) Đơn giá kèm theo Quyết định này là chi phí xây dựng có thuế giá trị gia tăng nhưng chưa bao gồm chi phí xây dựng hệ thống cấp - thoát nước và hệ thống cấp điện trong nhà, nhà ở, công trình.

### **Điều 3. Một số quy định chi tiết được tính tăng (giảm) giá trị nhà cùng loại**

1. Nhà, công trình không trát tường được tính bằng 80% đơn giá.
2. Nhà, công trình không xây tường ngăn các phòng riêng biệt được xác định:
  - a) Đối với nhà, công trình một tầng giảm đi (trừ ra) 11% đơn giá.
  - b) Đối với nhà, công trình nhiều tầng giảm đi (trừ ra) 7% đơn giá.
3. Nhà, nhà ở, công trình, công tác xây lắp sử dụng gạch bê tông không nung có đơn giá bằng với gạch đất sét nung.
4. Nhà, nhà ở, công trình sử dụng cửa nhôm kính, cộng thêm 22.000 đồng/ $m^2$  sàn; nhà, công trình sử dụng cửa gỗ (nhóm III) cộng thêm 20.000 đồng/ $m^2$  sàn; nhà, công trình sử dụng cửa gỗ (nhóm IV) cộng thêm 18.000 đồng/ $m^2$  sàn.
5. Đơn giá các loại nhà, nhà ở, công trình ban hành kèm theo Quyết định này được tính toán với cao độ nền là 0,45m so với mặt đất tự nhiên. Nhà, nhà ở, công trình có cao độ nền hơn 0,45m thì được tính thêm khối lượng theo thực tế của phần nền trên 0,45m (gồm khối lượng gạch xây, khối lượng cát tôn nền).
6. Nhà, nhà ở, công trình nhiều tầng có đóng trần thì giá trị trần được tính theo thực tế.
7. Nhà, nhà ở, công trình có son tường:

a) Nhà độc lập một tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 10% đơn giá đối với sơn tường có bả; cộng thêm 8,5% đơn giá đối với sơn tường không bả.

b) Nhà liên kế một tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 5% đơn giá đối với sơn tường có bả; cộng thêm 3,5% đơn giá đối với sơn tường không bả.

c) Nhà độc lập nhiều tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 7% đơn giá đối với sơn tường có bả; cộng thêm 6,5% đơn giá đối với sơn tường không bả.

d) Nhà liên kế nhiều tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 4% đơn giá đối với sơn tường có bả; cộng thêm 2,5% đơn giá đối với sơn tường không bả.

đ) Nhà biệt thự một tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 6% đơn giá đối với sơn tường có bả; cộng thêm 4,5% đơn giá đối với sơn tường không bả.

e) Nhà biệt thự nhiều tầng sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của nhà, cộng thêm 4% đơn giá đối với sơn tường có bả; cộng thêm 2,5% đơn giá đối với sơn tường không bả.

g) Nhà kho, xưởng sản xuất, đài nước sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu phù hợp với thực tế của công trình, cộng thêm 3% đơn giá đối với sơn tường có bả; cộng thêm 1,5% đơn giá đối với sơn tường không bả.

8. Hệ thống điện và cấp - thoát nước trong nhà, nhà ở, công trình được tính như sau:

a) Nhà, nhà ở, công trình có hệ thống điện hoàn chỉnh: Sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu và công tác hoàn thiện thực tế của nhà thì được cộng thêm 3% đơn giá.

b) Nhà, nhà ở, công trình có hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh: Sau khi được cộng thêm, trừ đi giá trị, đặc điểm các bộ phận cấu tạo vật liệu và công tác hoàn thiện thực tế của nhà thì được cộng thêm 1,6% đơn giá.

9. Nhà, nhà ở, công trình có kết cấu cột, giằng bằng thép (hay còn gọi là khung tiền chế) thì áp dụng đơn giá của loại nhà, nhà ở, công trình có kết cấu khung, cột gỗ xây dựng.

10. Cửa hàng kinh doanh xăng dầu:

a) Cửa hàng giao dịch, mái đón, sân, đường dẫn,... áp dụng đơn giá tương ứng với loại nhà, nhà ở, công trình quy định tại đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Bồn chứa, bể chứa, đường ống kỹ thuật, trụ bơm,... tính theo đơn giá thị trường tại thời điểm thu hồi đất.

11. Trường hợp thực tế kết cấu nhà, nhà ở, công trình có khác nhưng cơ bản các kết cấu chính như loại nhà, nhà ở, công trình ban hành kèm theo Quyết định này thì được cộng, trừ với đơn giá của công tác xây lắp phù hợp kết cấu của loại nhà, nhà ở, công trình đó.

12. Các loại vật liệu xây dựng, thiết bị (như ống nhựa, ống thép, bồn chứa nước, motor bơm nước,...) gắn liền với đất thu hồi hoặc nhà ở, nhà, công trình xây dựng, công tác xây lắp thì đơn giá tính tiền bồi thường xác định theo bảng giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố; trường hợp bảng giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố chưa có hoặc đã có nhưng không phù hợp thì xác định theo báo giá của nhà sản xuất, nhà cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị trên thị trường tại thời điểm thu hồi đất.

13. Trường hợp nhà, nhà ở, công trình, công tác xây lắp chưa được quy định đơn giá kèm theo Quyết định này hoặc đã có quy định nhưng không phù hợp với thực tế thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định dự toán theo đơn giá xây dựng công trình tại thời điểm tính tiền bồi thường, trình cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán xây dựng quy định tại khoản này, để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất.

14. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tự xác định dự toán khi đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định hoặc thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, lập, thẩm tra dự toán xây dựng quy định tại khoản 13 Điều này. Chi phí thuê đơn vị tư vấn thực hiện các công việc tư vấn tại khoản này sử dụng từ chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong tổng mức đầu tư của dự án.

**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan tham khảo, nghiên cứu chỉ số giá xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố hằng năm và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố hằng năm, để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng cho phù hợp.

### **Điều 5. Quy định chuyển tiếp**

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Phương án đã được phê duyệt.

2. Đến ngày Quyết định này có hiệu lực, Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo Quyết định này.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Trà Vinh quy định về Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử Trà Vinh;
- Các Phòng: TH-NV, KT, NN&TNMT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 05

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Hoàng**



**Phụ lục**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHI**  
**NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Quyết định số: 31/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

<b>A. Đơn giá nhà</b>			
<b>TT</b>	<b>Loại nhà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập, nhà tạm</b>		
1	Nhà tre lá, nền đất	m <sup>2</sup>	441.000
2	Khung cột gỗ tạp, nền đất, vách lá, mái lá	m <sup>2</sup>	472.000
<b>II</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập, khung cột gỗ</b>		
1	Nền đất, vách lá, mái lá	m <sup>2</sup>	720.000
2	Nền đất, vách lá, mái tole	m <sup>2</sup>	825.000
3	Nền láng vữa xi măng có BT lót, vách lá, mái lá	m <sup>2</sup>	1.185.000
4	Nền láng vữa xi măng có BT lót, vách lá, mái tole	m <sup>2</sup>	1.289.000
<b>III</b>	<b>Nhà bán kiên cố</b>		
1	Cột BTCT đúc sẵn, không móng, vách lá+tole, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền đất, không trần	m <sup>2</sup>	918.000
2	Cột BTCT đúc sẵn, không móng, vách lá+tole, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền gạch tàu, không trần	m <sup>2</sup>	1.154.000
3	Cột gạch+gỗ xây dựng, vách lá+tole+cột BTCT đúc sẵn, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, không trần, nền lót gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.362.000
4	Cột BTCT đúc sẵn, cột gạch, không móng, vách tole+ván, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền gạch tàu, không trần	m <sup>2</sup>	1.418.000
5	Có một phần móng cột BTCT, cột gỗ, vách lá, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền lát gạch men, không trần	m <sup>2</sup>	1.591.000
6	Có một phần móng cột BTCT, cột gỗ, vách tole, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền lát gạch men, không trần	m <sup>2</sup>	1.765.000
7	Có một phần móng cột BTCT, cột BTCT đúc sẵn, vách lá, mặt trước xây tường, mái tole có kết cấu đỡ gỗ, nền láng xi măng, không trần	m <sup>2</sup>	1.592.000
<b>IV</b>	<b>Nhà ở dạng liên kế, cột gỗ (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.115.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.029.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.551.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.464.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	1.862.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.298.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	1.982.000
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.418.000

<b>V</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập, cột gỗ (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.529.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.441.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.985.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.899.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.275.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.732.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.395.000
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.852.000
<b>VI</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập, cột BTCT, kèo gỗ hoặc thép, không móng (chôn chân), trệt, xây tường, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.486.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.400.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.798.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.712.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.288.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.201.000
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.599.000
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.512.000
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.445.000
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.359.000
11	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.697.000
<b>VII</b>	<b>Nhà ở dạng liên kế: móng cột gạch (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.383.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.252.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.775.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.688.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.085.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.521.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.205.000
8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.641.000
<b>VIII</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập: móng cột gạch (trệt), kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	2.657.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.571.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	3.114.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	3.028.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.404.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.862.000
7	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	2.524.000

8	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.982.000
<b>IX</b>	<b>Nhà ở dạng liên kế: móng cột BTCT (trệt) có đóng cừ tràm, kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	4.778.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.692.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	5.228.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	5.142.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	4.619.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.532.000
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	5.069.000
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.982.000
9	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.647.000
10	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	5.096.000
<b>X</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập: móng cột BTCT (trệt) có đóng cừ tràm, kèo gỗ hoặc thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	4.612.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.526.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	4.923.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.837.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	4.479.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.393.000
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	4.790.000
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.704.000
9	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.483.000
10	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.795.000
<b>XI</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập: móng cột BTCT (trệt) có đóng cừ tràm, kèo BTCT, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	5.130.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	5.040.000
3	Nền gạch men, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	5.488.000
4	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	5.398.000
5	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	5.004.000
6	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.913.000
7	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, có trần tấm nhựa	m <sup>2</sup>	5.363.000
8	Nền láng xi măng có BT lót, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	5.273.000
9	Nền gạch tàu, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	5.031.000
10	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	5.387.000
<b>XII</b>	<b>Nhà ở dạng liên kế: móng BTCT (có đóng cừ tràm), khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		



1	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.811.000
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.953.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT	m <sup>2</sup>	5.132.000
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT, có dán ngói	m <sup>2</sup>	5.407.000
5	Nền gạch bông, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.810.000
<b>XIII</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập: móng BTCT (có đóng cừ tràm), khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.643.000
2	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.846.000
3	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	5.038.000
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT	m <sup>2</sup>	5.100.000
5	Nền gạch men, mái bằng BTCT, có dán ngói	m <sup>2</sup>	5.377.000
<b>XIV</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập: móng BTCT (có đóng cừ tràm), khung cột dầm sàn BTCT, sàn gỗ (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.169.000
2	Nền láng xi măng có BT lót, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.014.000
3	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.406.000
4	Nền gạch bông, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.169.000
<b>XV</b>	<b>Nhà ở dạng độc lập: móng BTCT (có đóng cừ tràm), khung cột dầm sàn BTCT (trệt+lững), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần	m <sup>2</sup>	4.839.000
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	5.031.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT	m <sup>2</sup>	5.094.000
4	Nền gạch men, mái bằng BTCT, có dán ngói	m <sup>2</sup>	5.372.000
<b>XVI</b>	<b>Nhà biệt thự: móng BTCT (có đóng cừ tràm), khung cột dầm BTCT (trệt), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole giả ngói, không trần	m <sup>2</sup>	8.149.000
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	9.009.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT, dán ngói	m <sup>2</sup>	9.873.000
<b>XVII</b>	<b>Nhà biệt thự: móng BTCT (có đóng cừ tràm), khung cột dầm sàn BTCT (có lầu), tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, lắp dựng cửa đi, cửa sổ khung sắt kính</b>		
1	Nền gạch men, mái tole, không trần.	m <sup>2</sup>	8.527.000
2	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	m <sup>2</sup>	9.388.000
3	Nền gạch men, mái bằng BTCT, dán ngói	m <sup>2</sup>	10.251.000
<b>B. Đơn giá nhà vệ sinh</b>			
<b>TT</b>	<b>Loại nhà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
1	Móng khung BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, mái tole, không trần (có hầm tự hoại)	m <sup>2</sup>	6.041.000

2	Móng khung BTCT, tường xây gạch, nền gạch men, mái tole, có trần tấm nhựa (có hầm tự hoại)	m <sup>2</sup>	6.227.000
3	Móng cột gạch, tường xây gạch, mái tole, nền láng xi măng có BT lót (có hầm tự hoại)	m <sup>2</sup>	5.111.000
4	Móng cột gạch, tường xây gạch, mái tole, nền gạch men (có hầm tự hoại)	m <sup>2</sup>	5.233.000
5	Hầm tự hoại	m <sup>3</sup>	3.324.000

### C. Đơn giá nhà kho, xưởng sản xuất

Nhà 01 tầng, móng cọc BTCT; tường xây gạch; quét vôi; xà gỗ thép hình (hoặc gỗ nhóm IV), mái lợp tole

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Nhà 1 tầng khẩu độ ≤12m, cao ≤6m, không có cầu trục</b>		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	3.299.000
2	Cột kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	3.009.000
3	Cột kèo BTCT, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	3.551.000
<b>II</b>	<b>Nhà 1 tầng khẩu độ ≤15m, cao ≤9m, không có cầu trục</b>		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	5.238.000
2	Cột kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	4.848.000
3	Cột kèo bê tông, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	5.566.000
<b>III</b>	<b>Nhà 1 tầng khẩu độ ≤18m, cao ≤9m, có cầu trục 5 tấn</b>		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	6.649.000
2	Cột kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	5.603.000
<b>IV</b>	<b>Nhà 1 tầng khẩu độ ≤24m, cao ≤9m, có cầu trục 10 tấn</b>		
1	Cột BTCT, kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	9.066.000
2	Cột kèo thép, nền BTCT, tường gạch, mái tôn	m <sup>2</sup>	7.640.000
<b>III</b>	Các nhà kho, xưởng sản xuất xây tường lửng, phía trên đóng vách tole thì điều chỉnh giảm 10% đơn giá; trường hợp đóng vách tole toàn bộ công trình thì điều chỉnh giảm 15% đơn giá		

### D. Đơn giá công trình khác

TT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Hàng rào</b>		
1	Kẽm gai carô 150x150, trụ BTCT đúc sẵn hoặc trụ đá	m <sup>2</sup>	231.400
2	Kẽm gai carô 150x150, trụ thép tròn D80	m <sup>2</sup>	75.400
3	Kẽm gai carô 150x150, trụ thép tròn D100	m <sup>2</sup>	94.900
4	Trụ thép tròn D80, lắp lưới B40	m <sup>2</sup>	79.000
5	Trụ thép tròn D100, lắp lưới B40	m <sup>2</sup>	98.500
6	Trụ BTCT đúc sẵn hoặc trụ đá lắp lưới B40	m <sup>2</sup>	235.000
7	Móng, cột, dầm BTCT; tường xây gạch, quét vôi	m <sup>2</sup>	1.031.000
8	Xây tường, quét vôi, cột BT đúc sẵn	m <sup>2</sup>	577.000
9	Hàng rào song sắt: có móng cột, đà kiềng BTCT, xây tường lửng, hoàn thiện, lắp dựng song sắt, quét vôi	m <sup>2</sup>	1.492.000

10	Hàng rào khung lưới B40: có móng, cột, đà kiềng BTCT, xây tường lững, hoàn thiện, lắp dựng lưới B40 (không có khung), quét vôi	m <sup>2</sup>	868.000
11	Hàng rào khung lưới B40: có móng, cột, đà kiềng BTCT, xây tường lững, hoàn thiện, lắp dựng khung lưới B40 (khung bằng thép hình), quét vôi	m <sup>2</sup>	1.485.000
<b>II Các công trình khác</b>			
1	Đài nước bằng thép hình có 4 móng BTCT, cao ≤3,6m, sức chịu tải ≤3m <sup>3</sup> (không có bồn nước)	Cái	22.710.000
2	Đài nước bằng BTCT (thể tích < 100m <sup>3</sup> cao trên 10m).	Cái	36.022.000
3	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích < 50m <sup>3</sup> ). Có cừ.	m <sup>3</sup>	2.543.000
4	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích < 50m <sup>3</sup> ). Không cừ.	m <sup>3</sup>	1.257.000
5	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 50 đến < 100m <sup>3</sup> ). Có cừ.	m <sup>3</sup>	2.388.000
6	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 50 đến < 100m <sup>3</sup> ). Không cừ.	m <sup>3</sup>	1.202.000
7	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 100 đến < 200m <sup>3</sup> ). Có cừ.	m <sup>3</sup>	2.135.000
8	Hồ nước xây gạch thẻ (thể tích từ 100 đến < 200m <sup>3</sup> ). Không cừ.	m <sup>3</sup>	1.009.000
9	Hồ nước xây gạch ống (thể tích < 50 m <sup>3</sup> ). Có cừ.	m <sup>3</sup>	2.255.000
10	Hồ nước xây gạch ống (thể tích < 50 m <sup>3</sup> ). Không cừ.	m <sup>3</sup>	969.000
11	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 50 đến < 100 m3). Có cừ.	m <sup>3</sup>	2.119.000
12	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 50 đến < 100 m3). Không cừ.	m <sup>3</sup>	933.000
13	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 100 đến < 200 m3). Có cừ.	m <sup>3</sup>	2.046.000
14	Hồ nước xây gạch ống (thể tích từ 100 đến < 200 m3). Không cừ.	m <sup>3</sup>	859.000
15	Hồ nước bằng BTCT. Có cừ	m <sup>3</sup>	4.110.000
16	Hồ bơi bằng BTCT, dán gạch men, 12,5mx6m	m <sup>2</sup>	10.058.000
17	Hồ bơi bằng BTCT, dán gạch men, 16mx8m	m <sup>2</sup>	11.688.000
18	Hồ bơi bằng BTCT, dán gạch men, 50mx26m	m <sup>2</sup>	17.248.000
19	Mộ đất	cái	7.912.000
20	Mộ xây gạch, trát vữa, quét vôi	cái	13.186.000
21	Mộ xây gạch, ốp gạch men	cái	15.340.000
22	Mộ xây gạch, ốp gạch granite	cái	15.963.000
23	Mộ xây gạch, ốp đá granite (tự nhiên)	cái	23.986.000
24	Giếng nước bơm tay không nền (không có Motor)	cái	5.528.000
25	Giếng nước bơm tay có nền (không có Motor)	cái	7.760.000
26	Chuồng trại, nhà tạm (chòi) và các công trình bao che khác có kết cấu tre lá, gỗ tạp, nền đất	m <sup>2</sup>	334.000
27	Chuồng trại, nhà tạm (chòi) và các công trình bao che khác có kết cấu gỗ, mái lá, vách lá, nền đất	m <sup>2</sup>	439.000
<b>D. Đơn giá công tác xây lắp</b>			
<b>TT</b>	<b>Công tác</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>

1	Đóng cừ tràm thủ công L=5m (25 cây/m <sup>2</sup> + cả công đào đất).	m <sup>2</sup>	3.068.000
2	Đóng cừ tràm thủ công L=3m (25 cây/m <sup>2</sup> + cả công đào đất).	m <sup>2</sup>	2.100.000
3	Đóng cừ tràm thủ công L=4m (25 cây/m <sup>2</sup> + cả công đào đất).	m <sup>2</sup>	2.668.000
4	Đắp cát tôn nền	m <sup>3</sup>	317.000
5	BT gạch vỡ Mác 75	m <sup>3</sup>	1.201.000
6	BT đá 40x60 Mác 100	m <sup>3</sup>	1.624.000
7	BT móng đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m <sup>3</sup>	1.133.000
8	BT nền đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m <sup>3</sup>	1.832.000
9	BT cột đá 10x20 Mác 200 (không cốt thép)	m <sup>3</sup>	7.122.000
10	BTCT móng đá 10x20 Mác 200	m <sup>3</sup>	7.807.000
11	BTCT cột đá 10x20 Mác 200	m <sup>3</sup>	9.658.000
12	BTCT sàn đá 10x20 Mác 200	m <sup>3</sup>	8.923.000
13	BTCT dầm đá 10x20 Mác 200	m <sup>3</sup>	9.289.000
14	BTCT tấm đan 10x20 Mác 200.	m <sup>3</sup>	7.298.000
15	Xây móng, bó nền, bậc cấp, gạch thẻ	m <sup>3</sup>	3.209.000
17	Xây gạch thẻ D=100, không tô	m <sup>2</sup>	312.000
18	Xây gạch thẻ D=100, tô 1 mặt	m <sup>2</sup>	406.000
19	Xây gạch thẻ D=100, tô 2 mặt	m <sup>2</sup>	502.000
20	Xây gạch thẻ D=200, không tô	m	526.000
21	Xây gạch thẻ D=200, tô 1 mặt	m <sup>2</sup>	641.000
22	Xây gạch thẻ D=200, tô 2 mặt	m <sup>2</sup>	759.000
23	Xây cột (trụ) gạch thẻ	m <sup>3</sup>	3.784.000
24	Xây cột (trụ) gạch ống	m <sup>3</sup>	1.490.000
25	Xây gạch ống D=100, không tô	m <sup>2</sup>	171.000
26	Xây gạch ống D=100, tô 1 mặt	m <sup>2</sup>	261.000
27	Xây gạch ống D=100, tô 2 mặt	m <sup>2</sup>	353.000
28	Xây gạch ống D=200, không tô	m <sup>2</sup>	322.000
29	Xây gạch ống D=200, tô 1 mặt	m <sup>2</sup>	434.000
30	Xây gạch ống D=200, tô 2 mặt	m <sup>2</sup>	549.000
31	Xây tường đá hộc	m <sup>3</sup>	1.832.000
32	Trát tường vữa XM	m <sup>2</sup>	85.000
33	Trát trần, tường vữa XM	m <sup>2</sup>	160.000
34	Trát dầm vữa XM	m <sup>2</sup>	115.000
35	Trát cột vữa XM	m <sup>2</sup>	166.000
36	Lắp đặt trụ điện BTCT	Trụ	2.664.000
37	Lắp đặt trụ điện BTCT ly tâm	Trụ	3.368.000
38	Tô đá mài	m <sup>2</sup>	353.000
39	Tô đá rửa	m <sup>2</sup>	269.000
40	Láng nền, Sênô, ô văng, vữa XM	m <sup>2</sup>	70.000
41	Láng nền vữa XM có BT lót (không xây bó nền)	m <sup>2</sup>	223.000
42	Láng nền vữa XM có BT lót (có xây bó nền)	m <sup>2</sup>	494.000
43	Nền gạch tàu 300x300 (không có BT lót, không xây bó nền)	m <sup>2</sup>	284.000

44	Nền gạch tàu 300x300 (không có BT lót, có xây bó nền)	m <sup>2</sup>	447.000
45	Lát gạch vỉa hè (không có BT lót) không xây bó nền	m <sup>2</sup>	203.000
46	Lát gạch vỉa hè (có BT lót) có xây bó nền	m <sup>2</sup>	405.000
47	Lát gạch bông (không có BT lót) không xây bó nền	m <sup>2</sup>	210.000
48	Lát gạch bông (có BT lót) không xây bó nền	m <sup>2</sup>	346.000
49	Nền gạch bông (có BT lót) có xây bó nền	m <sup>2</sup>	484.000
50	Nền gạch men có BT lót (không xây bó nền)	m <sup>2</sup>	556.000
51	Nền gạch men có BT lót (có xây bó nền)	m <sup>2</sup>	694.000
52	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng (có xây bó nền) có BT lót	m <sup>2</sup>	1.058.000
53	Nền gạch Thạch Anh bóng kiếng (không xây bó nền) có BT lót	m <sup>2</sup>	887.000
54	Nền đá granite (tự nhiên) có BT lót (không xây bó nền)	m <sup>2</sup>	3.059.000
55	Nền đá granite (tự nhiên) có BT lót (có xây bó nền)	m <sup>2</sup>	3.377.000
56	Sân, đường nội bộ bằng bê tông nhựa nóng có kết cấu nền	m <sup>2</sup>	722.000
57	Sân, đường nội bộ láng nhựa có kết cấu nền	m <sup>2</sup>	409.000
58	Óp gạch men	m <sup>2</sup>	300.000
59	Óp gạch bóng kính	m <sup>2</sup>	413.000
60	Óp đá chè tự nhiên	m <sup>2</sup>	430.000
61	Óp đá Granite (tự nhiên)	m <sup>2</sup>	1.030.000
62	Óp gạch, đá trang trí	m <sup>2</sup>	462.000
63	Óp tấm aluminium vào các kết cấu	m <sup>2</sup>	2.174.000
64	Quét vôi (03 nước)	m <sup>2</sup>	15.000
65	Công tác sơn (B) có bả matit	m <sup>2</sup>	109.000
66	Công tác sơn (B) không có bả matit	m <sup>2</sup>	91.000
67	Sàn gỗ tạp	m <sup>2</sup>	783.000
68	Sàn gỗ (gỗ xây dựng)	m <sup>2</sup>	1.357.000
69	Sàn gỗ (gỗ công nghiệp)	m <sup>2</sup>	995.000
70	Sàn thép hộp, tấm cemboard	m <sup>2</sup>	830.000
71	Trần tấm nhựa thường (có khung các loại)	m <sup>2</sup>	91.000
72	Trần ván ép (có khung các loại)	m <sup>2</sup>	160.000
73	Trần thạch cao có sơn B	m <sup>2</sup>	215.000
74	Trần hộp kim (tấm kim loại) kích thước tấm trần 60cmx60cm	m <sup>2</sup>	1.580.342
75	Trần smarboard, prima, trần nhựa hoặc tương đương, kích thước tấm trần 60cm x 60cm	m <sup>2</sup>	182.000
76	Mái ngói 22v/m <sup>2</sup> (có kết cấu đỡ thép hộp hoặc gỗ)	m <sup>2</sup>	697.000
77	Mái BTCT có lán vữa	m <sup>2</sup>	713.000
78	Mái BTCT dán ngói	m <sup>2</sup>	1.252.000
79	Mái tole, mái hiên tole có kết cấu đỡ bằng gỗ hoặc thép	m <sup>2</sup>	372.000
80	Mái lá có kết cấu đỡ bằng tre, gỗ tạp	m <sup>2</sup>	149.000
81	Mái lá có kết cấu đỡ bằng gỗ	m <sup>2</sup>	268.000
82	Vách lá có kết cấu bằng tre hoặc gỗ tạp	m <sup>2</sup>	154.000

83	Vách ván có kết cấu gỗ	m <sup>2</sup>	334.000
84	Vách tole có kết cấu đỡ bằng tre hoặc gỗ tạp	m <sup>2</sup>	286.000
85	Vách tole có kết cấu gỗ hoặc thép	m <sup>2</sup>	304.000
86	Vách ốp tấm cemboard có kết cấu đỡ gỗ (hoặc thép)	m <sup>2</sup>	508.000
87	Sản xuất, lắp dựng lan can (khung sắt hoặc khung sắt xây lửng)	m <sup>2</sup>	1.248.000
88	Sản xuất, lắp dựng lan can (Inox hoặc Inox xây tường lửng)	m <sup>2</sup>	1.611.000
89	Sản xuất, lắp dựng khung kính nhôm	m <sup>2</sup>	1.817.000
90	Sản xuất, lắp dựng cửa đi khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m <sup>2</sup>	1.985.000
91	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ khung nhôm kính (có khung bảo vệ)	m <sup>2</sup>	1.909.000
92	Sản xuất, lắp dựng cửa kính cường lực	m <sup>2</sup>	1.270.000
93	Sản xuất, lắp dựng cửa đi khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m <sup>2</sup>	1.378.000
94	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ khung sắt kính (có khung bảo vệ)	m <sup>2</sup>	1.302.000
95	Sản xuất, lắp dựng cửa đi gỗ + kính	m <sup>2</sup>	2.236.000
96	Sản xuất, lắp dựng cửa sổ gỗ + kính	m <sup>2</sup>	2.236.000
97	Sản xuất, lắp dựng cửa sắt kéo (có lá)	m <sup>2</sup>	1.298.000
98	Sản xuất, lắp dựng cửa cổng sắt bọc tole	m <sup>2</sup>	1.227.000
99	Sản xuất, lắp dựng cửa cổng sắt di động (cửa có lắp mô-tơ)	m <sup>2</sup>	17.042.000
100	Sản xuất, lắp dựng cửa nhôm kéo (có lá)	m <sup>2</sup>	3.488.000
101	Công tác sơn dầu chống sét (ri) cấu kiện sắt, thép	m <sup>2</sup>	69.000
102	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 200, tô 02 mặt, quét vôi, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m <sup>2</sup>	834.000
103	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 200, tô 02 mặt, sơn B không bả matit, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m <sup>2</sup>	936.000
104	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 200, tô 02 mặt, dán gạch men, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m <sup>2</sup>	1.320.000
105	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 100, tô 02 mặt, quét vôi, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m <sup>2</sup>	664.000
106	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 100, tô 02 mặt, sơn B không bả matit, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m <sup>2</sup>	762.000
107	Công tác xây dựng mặt tiền nhà: xây gạch dày 100, tô 02 mặt, dán gạch men, cửa đi + cửa sổ khung sắt kính	m <sup>2</sup>	1.150.000
108	Lắp đặt công hộp BTCT kích thước 0,7m x 0,7m	m	2.804.000
109	Lắp đặt công tròn BTCT đường kính D300	m	500.000